

Số: 2410 /TB-HĐTTH

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO

Kết quả thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố Hà Nội năm 2021

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị có thí sinh dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên kế toán viên

Thực hiện Kế hoạch thi thăng hạng số 1756/KH-HĐTTH ngày 22/6/2022 của Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố Hà Nội năm 2021;

Ngày 10/8/2022, Hội đồng thi tổ chức thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành (vòng 2) kỳ thi thăng hạng chuyên ngành kế toán. Căn cứ vào kết quả thi thăng hạng, Hội đồng thi thông báo kết quả thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên đối với viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố Hà Nội năm 2021.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả điểm thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành, thí sinh có nguyện vọng phúc khảo bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành, trực tiếp nộp đơn phúc khảo theo mẫu và lệ phí phúc khảo bài thi về Thường trực Hội đồng thi thăng hạng.

Thời gian: Trong giờ hành chính từ ngày 17/8/2022 đến hết ngày 31/8/2022.

Địa điểm: Nhận đơn và lệ phí phúc khảo 150.000 đồng tại Bộ phận một cửa Sở Nội vụ (số 18B Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội). Không nhận đơn phúc khảo qua đường Bưu điện.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị có viên chức dự thi thăng hạng thông báo nội dung trên đến thí sinh dự thi để được biết và thực hiện ./

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng (để báo cáo);
- Các thành viên Hội đồng;
- Ban Giám sát;
- Các cơ quan, đơn vị có thí sinh dự thi;
- Website: sonoivu.hanoi.gov.vn;
- Lưu VT SNV, CCVC.

TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Đinh Mạnh Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

ĐƠN XIN CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Kính gửi: Hội đồng thi thăng hạng thi thăng hạng chức danh
nghề nghiệp từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên

Tên tôi là: Sinh ngày:

Hộ khẩu thường trú:

Đơn vị công tác:

Đăng ký dự thi thăng hạng CDNN chuyên ngành kế toán: Số báo danh dự
thi: Phòng thi số

Số điện thoại liên hệ

Tôi đã tham gia thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ thi thăng hạng
chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên đối với viên
chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố Hà Nội năm
2021, tổ chức vào ngày 10/8/2022, kết quả đạt..... điểm.

Nay tôi làm đơn đề nghị phúc khảo bài thi của tôi.

Kính đề nghị Hội đồng thi thăng hạng xem xét chấm phúc khảo cho tôi.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Kính đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG THI THẮNG HẠNG
KẾ TOÁN VIÊN NĂM 2021

SỞ NỘI VỤ

KẾT QUẢ THI VIẾT VÒNG 2 - KỲ THI THẮNG HẠNG LÊN KẾ TOÁN VIÊN

(Kèm theo Thông báo số 2410 /TB-HĐTTH ngày 17/8/2022 của Hội đồng thi thăng hạng)

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
1	1	KT002	Nguyễn Kim Anh	19/02/1990	Nữ	TH Tô Vĩnh Diện, Quận Đống Đa	Đống Đa	65.0
1	2	KT004	Hoàng Thị Diệp Anh	25/12/1985	Nữ	THCS Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	57.0
1	3	KT005	Hoàng Anh	05/12/1971	Nam	THCS Phúc Lợi, Quận Long Biên	Long Biên	41.0
1	4	KT006	Vũ Thị Phương Anh	11/03/1989	Nữ	BV Mắt Hà Đông, Sở Y tế	Sở Y tế	71.0
1	5	KT007	Nguyễn Văn Anh	22/06/1990	Nữ	Phòng HCTCTV- TTYT Hoài Đức, Sở Y tế	Sở Y tế	66.0
1	6	KT008	Nguyễn Thị Lan Anh	04/07/1985	Nữ	THCS Lê Lợi, Quận Hà Đông	Hà Đông	68.0
1	7	KT009	Nguyễn Thị Ngọc Anh	02/08/1986	Nữ	MN B xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	63.0
1	8	KT010	Nguyễn Thị Ngọc Anh	28/11/1988	Nữ	MN Thống Nhất, Huyện Thường Tín	Thường Tín	76.0
1	9	KT011	Nguyễn Hải Anh	06/06/1985	Nữ	TH Trần Phú A, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	63.0
1	10	KT012	Đoàn Thị Mai Anh	21/01/1983	Nữ	MN Cổ Bi, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	58.0
1	11	KT013	Nguyễn Thị Lan Anh	02/08/1984	Nữ	THCS Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	72.0
1	12	KT014	Đỗ Văn Anh	25/07/1983	Nữ	THCS Yên Viên, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	62.0
1	13	KT015	Trần Thị Kiều Anh	13/03/1987	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Mê Linh	Mê Linh	68.0
1	14	KT016	Nguyễn Thị Lan Anh	01/12/1981	Nữ	TH Tiên Dược A, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	52.0
1	15	KT017	Trần Tuấn Anh	30/10/1985	Nam	Chi nhánh VP ĐK đất đai Hà nội huyện Mỹ Đức, Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở TN&MT	61.0
1	16	KT021	Trần Thị Vân Anh	20/06/1987	Nữ	THPT Minh Phú, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	55.0
1	17	KT023	Nguyễn Thị Ngọc Anh	24/12/1986	Nữ	TH An Khánh B, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	54.0
1	18	KT024	Lê Thị Ánh Anh	26/07/1974	Nữ	THCS Việt Hưng, Quận Long Biên	Long Biên	65.0
1	19	KT031	Chu Thị Bích Anh	19/05/1978	Nữ	TH Nam Triều, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	54.0
1	20	KT034	Nguyễn Thanh Bình	21/12/1981	Nữ	Phòng TCKT, BV Tim Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	54.0
1	21	KT037	Trần Thị Bình Anh	10/06/1986	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	78.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
1	22	KT038	Ngô Sỹ Ca	11/07/1964	Nam	TH Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	75.0
1	23	KT042	Nguyễn Thị Minh Châu	02/08/1968	Nữ	TH Tây Tựu A, Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	72.0
1	24	KT043	Lê Khánh Chi	17/08/1989	Nữ	MN Sao Mai, Quận Đống Đa	Đống Đa	78.0
2	1	KT046	Kiều Thị Chiên	11/11/1981	Nữ	THCS Võng Xuyên B, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	66.0
2	2	KT048	Lương Thị Chính	17/04/1985	Nữ	MN Tòng Bạt, Huyện Ba Vì	Ba Vì	71.0
2	3	KT051	Nguyễn Thị Chuẩn	13/02/1988	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	65.0
2	4	KT052	Nguyễn Tiến Chức	16/06/1967	Nam	TH Kim Lũ, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	71.0
2	5	KT056	Hoàng Thị Chuyên	25/06/1984	Nữ	MN Thạch Đà B, Huyện Mê Linh	Mê Linh	76.0
2	6	KT059	Ngô Thị Diễm	28/11/1989	Nữ	Phòng HCTC Tài vụ - TT Y tế quận Long Biên, Sở Y tế	Sở Y tế	80.0
2	7	KT060	Trương Thị Dịu	03/10/1985	Nữ	MN Giang Biên, Quận Long Biên	Long Biên	65.0
2	8	KT062	Nguyễn Thị Dịu	14/02/1984	Nữ	TH Cổ Bi, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	60.0
2	9	KT063	Hoàng Thị Doan	06/12/1986	Nữ	THCS Xuân Thu, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	71.5
2	10	KT065	Hoàng Mỹ Dung	25/06/1977	Nữ	TH Trung Tự, Quận Đống Đa	Đống Đa	78.0
2	11	KT069	Trần Thanh Dung	10/03/1982	Nữ	MN Hoa Sữa, Quận Long Biên	Long Biên	68.0
2	12	KT070	Phùng Thị Thu Dung	03/08/1984	Nữ	MN Tân Phú, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	82.0
2	13	KT072	Nguyễn Thùy Dung	20/08/1985	Nữ	TT giám định y khoa Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	80.0
2	14	KT074	Tạ Thị Dung	15/03/1986	Nữ	MN TT Phú Minh, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	78.0
2	15	KT075	Nguyễn Kim Dung	25/05/1979	Nữ	MN Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	69.0
2	16	KT077	Nguyễn Thị Dung	01/02/1985	Nữ	MN Kim Lũ, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	40.0
2	17	KT079	Nguyễn Thị Mai Dung	15/06/1972	Nữ	TH Minh Khai B, Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	62.0
2	18	KT080	Trần Thị Dung	08/05/1987	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	53.0
2	19	KT083	Nguyễn Chí Thị Kim Dung	16/09/1974	Nữ	THCS Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	52.0
2	20	KT084	Đỗ Năng Dũng	29/12/1976	Nam	THCS Ngô Sĩ Liên, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	62.0
2	21	KT086	Đinh Thùy Dương	25/07/1978	Nữ	TH Tế Tiêu, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	50.0
2	22	KT088	Nguyễn Thị Dương	20/04/1987	Nữ	MN Thanh Lâm A, Huyện Mê Linh	Mê Linh	67.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
2	23	KT089	Lê Thị Thùy Dương	06/11/1985	Nữ	THCS Đông La, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	68.0
2	24	KT090	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	18/09/1985	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	60.0
3	1	KT091	Trần Thị Ngọc Duyên	20/09/1982	Nữ	TH Giang Biên, Quận Long Biên	Long Biên	64.0
3	2	KT092	Lê Thị Duyên	08/06/1985	Nữ	BVĐK Thạch Thất, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
3	3	KT093	Bùi Hồng Duyên	15/02/1988	Nữ	MN TT Phú Xuyên, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	68.0
3	4	KT094	Trần Thị Huyền Duyên	15/07/1982	Nữ	MN 8/3, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	56.0
3	5	KT095	Đoàn Thị Đàm	11/06/1986	Nữ	MN Phương Độ, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	58.0
3	6	KT097	Nguyễn Thị Đào	26/06/1985	Nữ	THCS Minh Châu, Huyện Ba Vì	Ba Vì	58.0
3	7	KT098	Phạm Thị Đào	30/06/1989	Nữ	TH Thủ Lệ, Quận Ba Đình	Ba Đình	65.0
3	8	KT099	Nguyễn Văn Diễm	15/09/1988	Nam	TT PTQĐ, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	59.0
3	9	KT103	Lê Thị Thu Đông	30/01/1982	Nữ	THCS Phúc Lâm, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	64.0
3	10	KT104	Đình Công Đồng	18/08/1983	Nam	THCS Hồng Phong, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	55.0
3	11	KT107	Trần Văn Đức	14/12/1979	Nam	BVĐK Sóc Sơn, Sở Y tế	Sở Y tế	65.0
3	12	KT108	Hoàng Thị Đương	05/09/1984	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Xanh pôn, Sở Y tế	Sở Y tế	55.0
3	13	KT111	Nguyễn Thu Giang	11/11/1989	Nữ	TH Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	74.0
3	14	KT115	Phùng Thị Hương Giang	25/11/1987	Nữ	TH Sơn Lộc, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	69.0
3	15	KT116	Phạm Thùy Giang	06/09/1990	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	61.0
3	16	KT120	Nguyễn Thị Thu Hà	03/07/1988	Nữ	MN Mỹ Thành, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	59.0
3	17	KT123	Lê Thị Thu Hà	05/10/1974	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	52.0
3	18	KT124	Nguyễn Thị Hà	07/05/1989	Nữ	MN Liên Bạt, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	65.0
3	19	KT125	Trần Thị Hà	20/09/1983	Nữ	MN Đội Bình, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	66.0
3	20	KT127	Hoàng Thị Hà	17/05/1986	Nữ	TH Tân Phương, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	50.0
3	21	KT129	Vũ Thị Thu Hà	17/09/1982	Nữ	TH Tân Mai, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	78.0
3	22	KT130	Vương Thị Thu Hà	15/11/1984	Nữ	MN Lại Thượng, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	60.0
3	23	KT131	Nguyễn Thị Hà	22/10/1984	Nữ	THCS Hương Ngải, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	52.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
3	24	KT134	Nguyễn Thu Hà	22/08/1984	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Đống Đa, Sở Y tế	Sở Y tế	59.0
4	1	KT135	Trịnh Thu Hà	27/05/1993	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Vân Đình, Sở Y tế	Sở Y tế	65.0
4	2	KT136	Ngô Đức Hà	26/01/1991	Nam	Phòng TCKT, BVĐK Thanh Trì, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
4	3	KT137	Nguyễn Thị Thanh Hà	28/12/1973	Nữ	TTYT Hoàn Kiếm, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
4	4	KT138	Hồ Song Hà	16/10/1984	Nam	Phòng TCKT, BV Tim Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	56.0
4	5	KT139	Nguyễn Thị Hà	25/08/1975	Nữ	TH Vân Tảo , Huyện Thường Tín	Thường Tín	50.0
4	6	KT143	Trần Đức Hà	09/09/1965	Nam	TT GDNN-GDTX, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	50.0
4	7	KT145	Ngô Sơn Hà	10/10/1982	Nam	MN Hoa sữa, Huyện Đông Anh	Đông Anh	50.0
4	8	KT149	Bùi Thị Ngọc Hà	30/10/1976	Nữ	TT PTQĐ, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	50.0
4	9	KT150	Nguyễn Thị Thanh Hà	09/03/1986	Nữ	TH Minh Châu, Huyện Ba Vì	Ba Vì	58.0
4	10	KT152	Cù Thị Thanh Hà	19/03/1983	Nữ	THCS Song Phương, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	55.0
4	11	KT154	Nguyễn Thị Hoàng Hải	22/12/1988	Nữ	BVĐK Thường Tín, Sở Y tế	Sở Y tế	71.0
4	12	KT155	Quách Thị Hải	20/08/1987	Nữ	MN Đại Xuyên, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	70.0
4	13	KT156	Đỗ Thị Hồng Hải	05/06/1982	Nữ	MN TT Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	82.0
4	14	KT159	Lại Thanh Hằng	10/11/1986	Nữ	MN Xuy Xá, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	53.0
4	15	KT163	Tạ Thị Ái Hằng	07/09/1982	Nữ	BVĐK Thạch Thất, Sở Y tế	Sở Y tế	56.0
4	16	KT164	Nguyễn Thị Thu Hằng	20/08/1980	Nữ	BVĐK Thường Tín, Sở Y tế	Sở Y tế	52.0
4	17	KT165	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/02/1975	Nữ	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	69.0
4	18	KT171	Lương Thị Thu Hằng	16/07/1978	Nữ	MN Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	57.0
4	19	KT172	Đỗ Thị Hằng	20/09/1991	Nữ	TT GDNN-GDTX, Huyện Mê Linh	Mê Linh	57.0
4	20	KT182	Nguyễn Thị Hằng	19/04/1990	Nữ	MN Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	79.0
4	21	KT183	Công Thị Hằng	20/12/1981	Nữ	MN Đan Phượng, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	63.0
4	22	KT186	Phùng Thị Hạnh	19/05/1987	Nữ	TH Phùng Xá, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	62.0
4	23	KT190	Nguyễn Thị Bích Hạnh	25/03/1981	Nữ	MN Tiên Phong, Huyện Thường Tín	Thường Tín	60.0
4	24	KT191	Lê Thị Bích Hạnh	20/06/1985	Nữ	MN Thắng Lợi, Huyện Thường Tín	Thường Tín	51.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
5	1	KT192	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	04/06/1982	Nữ	TH Văn Phú, Huyện Thường Tín	Thường Tín	50.0
5	2	KT193	Tạ Thị Hạnh	16/02/1986	Nữ	TH Liên Mạc A, Huyện Mê Linh	Mê Linh	62.0
5	3	KT195	Mai Phúc Hạnh	22/12/1982	Nữ	THPT Đông Anh, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	55.0
5	4	KT197	Phạm Thị Hào	21/05/1986	Nữ	THCS Đại Nghĩa, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	56.0
5	5	KT198	Nguyễn Thị Hào	29/06/1986	Nữ	TT cấp cứu 115 Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
5	6	KT200	Phạm Thị Hát	12/02/1982	Nữ	MN Dương Xá, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	51.0
5	7	KT202	Hoàng Thị Hậu	28/09/1983	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	52.0
5	8	KT207	Nguyễn Thị Thu Hiền	26/05/1989	Nữ	THCS Đồng Trúc, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	54.0
5	9	KT208	Bế Bích Hiền	05/12/1982	Nữ	MN Vân Từ, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	55.0
5	10	KT209	Tạ Thị Hiền	12/02/1972	Nữ	THCS Ninh Sở, Huyện Thường Tín	Thường Tín	58.0
5	11	KT212	Đỗ Thị Hiền	01/02/1979	Nữ	THCS Hòa Lâm, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	56.0
5	12	KT213	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/08/1985	Nữ	MN Dân Hòa, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	61.0
5	13	KT214	Phạm Thu Hiền	11/09/1984	Nữ	MN Sơn Ca, Quận Long Biên	Long Biên	56.0
5	14	KT215	Chu Thị Thu Hiền	05/04/1985	Nữ	TH Vũ Xuân Thiều, Quận Long Biên	Long Biên	59.0
5	15	KT216	Nguyễn Thị Hiền	31/05/1987	Nữ	MN Phương Cách, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	64.0
5	16	KT217	Nguyễn Thị Hiền	16/03/1983	Nữ	Phòng TCKT, BV Tim Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	72.0
5	17	KT218	Phạm Thị Hiền	29/12/1982	Nữ	BVĐK Sóc Sơn, Sở Y tế	Sở Y tế	63.0
5	18	KT219	Lê Thị Hiền	03/10/1987	Nữ	BVĐK Sóc Sơn, Sở Y tế	Sở Y tế	60.0
5	19	KT220	Phạm Thu Hiền	09/02/1985	Nữ	Phòng HCTCTV- TT Y tế quận Ba Đình, Sở Y tế	Sở Y tế	65.0
5	20	KT221	Phạm Thị Thu Hiền	10/12/1984	Nữ	Phòng HCTCTV- TTYT Nam Từ Liêm, Sở Y tế	Sở Y tế	53.0
5	21	KT222	Nguyễn Thị Hiền	19/03/1982	Nữ	MG Sao Sáng, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	62.0
5	22	KT223	Hoàng Thị Thu Hiền	13/12/1985	Nữ	MN Ánh Sao, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	64.0
5	23	KT225	Nguyễn Thị Thanh Hiền	29/02/1984	Nữ	MN Chu Phan, Huyện Mê Linh	Mê Linh	51.0
5	24	KT227	Lương Thị Hiền	18/07/1971	Nữ	MN Thị trấn, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	50.0
6	1	KT229	Ninh Thị Thu Hiền	10/09/1984	Nữ	TH Phú Sơn, Huyện Ba Vì	Ba Vì	51.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
6	2	KT231	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/07/1987	Nữ	THCS N V Huyền, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	50.0
6	3	KT235	Bùi Thị Chung Hiếu	20/08/1979	Nữ	MN Hòa My, Quận Hà Đông	Hà Đông	63.0
6	4	KT239	Nguyễn Thị Hoa	08/04/1988	Nữ	THCS Hòa Xá, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	61.0
6	5	KT240	Phạm Thị Thanh Hoa	16/11/1987	Nữ	THCS Gia Thụy, Quận Long Biên	Long Biên	58.0
6	6	KT241	Nguyễn Hồng Hoa	28/08/1982	Nữ	THCS Thanh Am, Quận Long Biên	Long Biên	51.0
6	7	KT242	Nguyễn Thị Hoa	22/10/1974	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Văn Đình, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
6	8	KT243	Đức Thị Hoa	27/12/1990	Nữ	MN Phú Lương, Quận Hà Đông	Hà Đông	50.0
6	9	KT244	Nguyễn Thị Hoa	22/03/1982	Nữ	MN Quang Trung, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	59.0
6	10	KT245	Nguyễn Thị Hoa	02/09/1987	Nữ	MN A xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	59.0
6	11	KT247	Trịnh Thị Hoa	01/09/1981	Nữ	THCS Minh Cường, Huyện Thường Tín	Thường Tín	57.0
6	12	KT248	Vũ Thanh Hoa	22/08/1986	Nữ	THCS Văn Tự, Huyện Thường Tín	Thường Tín	61.0
6	13	KT251	Phạm Thị Thanh Hoa	03/12/1979	Nữ	THCS Ngô Gia Tự, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	67.0
6	14	KT252	Bùi Thị Hoa	28/09/1986	Nữ	MN Hạ Mỗ , Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	75.0
6	15	KT258	Nguyễn Thị Bích Hòa	10/09/1987	Nữ	THCS Văn Hà, Huyện Đông Anh	Đông Anh	56.0
6	16	KT260	Chu Thị Hoan	30/11/1988	Nữ	MN 1-6, Huyện Ba Vì	Ba Vì	65.0
6	17	KT261	Nguyễn Thị Hồi Hoan	24/02/1982	Nữ	THCS Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	51.5
6	18	KT262	Vũ Thị Kim Hoàn	09/07/1976	Nữ	MN Năng Hồng, Quận Đống Đa	Đống Đa	50.0
6	19	KT264	Đỗ Thị Hoàn	11/06/1986	Nữ	MN Hiệp Thuận, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	58.0
6	20	KT266	Nguyễn Thị Minh Hội	28/09/1982	Nữ	TT GDNN-GDTX, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	52.0
6	21	KT269	Nguyễn Thị Hồng Hồng	11/11/1990	Nữ	MN Tam Hưng B, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	61.0
6	22	KT270	Đào Thị Diên Hồng	25/01/1977	Nữ	MN Tuổi Hoa, Quận Long Biên	Long Biên	61.0
6	23	KT272	Nguyễn Thị Mười Hồng	31/01/1983	Nữ	TH Lê Quý Đôn, Quận Long Biên	Long Biên	62.0
6	24	KT273	Tạ Minh Hồng	14/01/1982	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Đống Đa, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
7	1	KT274	Trương Thị Hồng	05/10/1968	Nữ	TT Y tế huyện Đan Phượng, Sở Y tế	Sở Y tế	57.0
7	2	KT275	Hoàng Thị Hồng	24/07/1985	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Văn Đình, Sở Y tế	Sở Y tế	55.0

Phòng.	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
7	3	KT276	Phạm Thị Mai Hồng	29/01/1988	Nữ	MN Nam Phong, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	60.0
7	4	KT277	Tô Ánh Hồng	29/07/1987	Nữ	Phòng Kế hoạch - Tài chính, VP ĐK đất đai Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở TN&MT	59.0
7	5	KT278	Lê Diệu Hồng	05/11/1987	Nữ	MN Nhật Tân, Quận Tây Hồ	Tây Hồ	58.0
7	6	KT279	Lê Thúy Hồng	30/07/1967	Nữ	TH Phú Thượng, Quận Tây Hồ	Tây Hồ	57.0
7	7	KT281	Nguyễn Bích Hồng	29/11/1981	Nữ	MN Sơn Ca, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	58.0
7	8	KT284	Nguyễn Thị Hồng	21/10/1985	Nữ	MN Yên Sở, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	53.0
7	9	KT287	Đinh Thị Huế	30/09/1985	Nữ	MN Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	53.0
7	10	KT290	Phạm Thị Minh Huệ	21/06/1986	Nữ	TH Lê Thanh B, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	54.0
7	11	KT292	Nguyễn Thị Huệ	17/02/1982	Nữ	Phòng HCTC Tài vụ - TTYT quận Tây Hồ, Sở Y tế	Sở Y tế	53.0
7	12	KT294	Nguyễn Thị Huệ	30/05/1983	Nữ	TH Liên Phương, Huyện Thường Tín	Thường Tín	58.0
7	13	KT295	Trần Thị Huệ	06/03/1986	Nữ	TH Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín	Thường Tín	57.0
7	14	KT299	Nguyễn Hoa Huệ	25/11/1983	Nữ	TT VH TT&TT, Quận Ba Đình	Ba Đình	57.0
7	15	KT302	Đỗ Thị Thanh Hương	30/08/1979	Nữ	MN Hòa Phú, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	52.0
7	16	KT306	Nguyễn Thị Như Hương	06/09/1987	Nữ	TT cấp cứu 115 Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	54.0
7	17	KT307	Nguyễn Thị Mai Hương	26/12/1986	Nữ	BVĐK Mê Linh, Sở Y tế	Sở Y tế	74.0
7	18	KT310	Nguyễn Thị Thu Hương	03/11/1973	Nữ	TH Hà Hồi, Huyện Thường Tín	Thường Tín	66.0
7	19	KT313	Trần Thị Hương	30/03/1981	Nữ	Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	50.0
7	20	KT315	Nguyễn Thị Hương	31/01/1983	Nữ	MN Mai Lâm, Huyện Đông Anh	Đông Anh	65.0
7	21	KT320	Đặng Thị Hương	07/11/1978	Nữ	TH Tây Đằng B, Huyện Ba Vì	Ba Vì	55.0
7	22	KT321	Lê Thị Mai Hương	08/12/1986	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	56.0
7	23	KT322	Nguyễn Thị Thu Hương	14/12/1981	Nữ	Ban QLDA ĐTXD quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	60.0
7	24	KT324	Hữu Thị Lan Hương	15/10/1987	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Hoài Đức	Hoài Đức	50.0
8	1	KT325	Nguyễn Thu Hường	06/05/1991	Nữ	Công viên văn hóa Đồng Đa, Quận Đống Đa	Đống Đa	26.0
8	2	KT329	Hà Thị Hường	09/08/1985	Nữ	MN Đại Đồng, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	61.0
8	3	KT331	Nguyễn Thị Hường	11/02/1981	Nữ	BVĐK Sơn Tây, Sở Y tế	Sở Y tế	55.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
8	4	KT332	Hoàng Thị Hường	07/06/1987	Nữ	MN Hồng Thái, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	60.0
8	5	KT333	Phạm Thị Nhị Hường	09/07/1986	Nữ	THCS Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín	Thường Tín	65.0
8	6	KT334	Trần Thị Hường	30/03/1982	Nữ	THCS Vạn Điểm, Huyện Thường Tín	Thường Tín	66.0
8	7	KT335	Trịnh Thị Hường	17/03/1986	Nữ	MN Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	60.0
8	8	KT336	Nguyễn Thị Hường	18/10/1987	Nữ	MG Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	55.0
8	9	KT337	Nguyễn Thị Hường	04/02/1981	Nữ	TH Kim Lan, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	50.0
8	10	KT340	Trịnh Thị Thu Hường	18/11/1989	Nữ	THCS Nguyễn Du, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	55.0
8	11	KT343	Khuất Thị Hường	14/05/1985	Nữ	TH Hai Bà Trưng, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	33.0
8	12	KT344	Nguyễn Thị Hường	22/04/1986	Nữ	MN Liên Trung, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	60.0
8	13	KT345	Nguyễn Văn Huy	17/01/1983	Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	51.0
8	14	KT348	Nguyễn Minh Huyền	28/05/1971	Nữ	MN Tuổi Hoa, Quận Đống Đa	Đống Đa	51.0
8	15	KT349	Phùng Thị Huyền	25/06/1987	Nữ	MN Hùng Tiến, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	52.0
8	16	KT350	Đỗ Thị Thu Huyền	14/03/1985	Nữ	THCS An Phú, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	56.0
8	17	KT351	Phạm Thị Thu Huyền	19/05/1988	Nữ	MN Phương Trung II, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	52.0
8	18	KT352	Nguyễn Thị Huyền	13/04/1980	Nữ	THCS Cự Khê, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	50.0
8	19	KT353	Đỗ Thị Thu Huyền	24/09/1976	Nữ	TH Chu Văn An, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	51.0
8	20	KT354	Nguyễn Thu Huyền	10/09/1987	Nữ	TH Đô Thị Việt Hưng, Quận Long Biên	Long Biên	51.0
8	21	KT355	Nguyễn Thị Thanh Huyền	16/03/1990	Nữ	TH Thạch Thán , Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	53.0
8	22	KT356	Nguyễn Thị Huyền	02/04/1986	Nữ	MN Liệp Tuyết , Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	62.0
8	23	KT360	Hoàng Thị Thu Huyền	04/08/1981	Nữ	Phòng TCKT, BV Tim Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	57.0
8	24	KT361	Trần Thị Thu Huyền	09/12/1984	Nữ	BVĐK Hoài Đức, Sở Y tế	Sở Y tế	59.0
9	1	KT362	Đặng Thị Thanh Huyền	08/05/1985	Nữ	TT tế huyện Ứng Hòa, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
9	2	KT364	Nguyễn Thị Thanh Huyền	31/07/1984	Nữ	MN Mậu Lương, Quận Hà Đông	Hà Đông	77.0
9	3	KT365	Nguyễn Thanh Huyền	09/11/1992	Nữ	TT PTQĐ, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	65.0
9	4	KT368	Trương Thị Thanh Huyền	14/08/1987	Nữ	TH Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	54.0

Phòng.	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
9	5	KT369	Hoàng Thu Huyền	15/07/1978	Nữ	TH Yên Xá, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	55.0
9	6	KT370	Nguyễn Thị Thu Huyền	10/07/1985	Nữ	THCS Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	56.0
9	7	KT372	Nguyễn Thị Huyền	01/06/1983	Nữ	MN Phú Cường A, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	64.0
9	8	KT377	Khuất Thị Thanh Huyền	18/06/1985	Nữ	THCS Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	71.0
9	9	KT378	Nguyễn Thị Phương Huyền	17/12/1984	Nữ	TT PTQĐ Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	60.0
9	10	KT379	Đỗ Thị Kim Huyền	27/11/1985	Nữ	THCS Phương Cách, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	41.0
9	11	KT381	Nguyễn Thị Thanh Huyền	25/09/1981	Nữ	THCS Cát Quế A, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	59.0
9	12	KT383	Thái Bảo Huỳnh	13/07/1987	Nam	TT PTQĐ Huyện Thường Tín	Thường Tín	69.0
9	13	KT386	Nguyễn Thị Khuyên	25/06/1978	Nữ	MN Dương Hà, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	61.0
9	14	KT389	Đoàn Thị Hoa Lâm	21/05/1983	Nữ	Phòng TCHC TT Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Sở Công thương	Sở Công thương	52.0
9	15	KT391	Đỗ Thị Phương Lan	23/05/1973	Nữ	TH TT Trường Thịnh, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	50.5
9	16	KT392	Nguyễn Thị Mai Lan	03/09/1974	Nữ	TH Cự Khê, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	60.0
9	17	KT395	Trần Thu Lan	04/06/1979	Nữ	Phòng HC-TC-TV - TT Y tế quận Long Biên, Sở Y tế	Sở Y tế	52.0
9	18	KT396	Lê Thị Lan	21/07/1986	Nữ	MN Minh Tân, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	59.0
9	19	KT398	Phùng Thị Lan	25/03/1989	Nữ	TH B Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	58.0
9	20	KT399	Đoàn Thị Kim Lan	04/11/1981	Nữ	TH Lê Lợi, Huyện Thường Tín	Thường Tín	59.0
9	21	KT400	Đặng Thị Ngọc Lan	22/09/1989	Nữ	TH Tự Nhiên, Huyện Thường Tín	Thường Tín	53.0
9	22	KT404	Đỗ Thị Bích Lan	07/01/1978	Nữ	MN Cổ Loa, Huyện Đông Anh	Đông Anh	57.0
9	23	KT405	Trần Thị Lan	04/05/1985	Nữ	MN Đại Mạch, Huyện Đông Anh	Đông Anh	57.0
9	24	KT406	Vương Thị Lan	14/01/1976	Nữ	MN Việt Hùng, Huyện Đông Anh	Đông Anh	52.0
10	1	KT407	Đỗ Thị Hồng Lan	16/07/1984	Nữ	TH Liên Hà, Huyện Đông Anh	Đông Anh	52.0
10	2	KT408	Nguyễn Thị Thu Lan	12/10/1981	Nữ	THCS Sen Phương, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	56.0
10	3	KT409	Nguyễn Thị Ngọc Lan	12/06/1977	Nữ	MN Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	43.0
10	4	KT410	Bùi Thị Ngọc Lan	19/05/1977	Nữ	TH Đồng Tháp, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	54.0
10	5	KT413	Nguyễn Thị Lân	23/11/1984	Nữ	MN Phú Châu, Huyện Ba Vì	Ba Vì	50.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
10	6	KT414	Dương Thị Kim Lê	08/09/1985	Nữ	THCS Đại Thịnh, Huyện Mê Linh	Mê Linh	58.0
10	7	KT415	Tạ Thị Thanh Liêm	10/11/1984	Nữ	MN Dương Liễu, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	52.0
10	8	KT417	Nguyễn Thị Liên	06/11/1986	Nữ	MN Bình Minh I, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	51.0
10	9	KT418	Nguyễn Hồng Liên	01/06/1986	Nữ	TH Thanh Mai, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	60.0
10	10	KT419	Dương Thị Liên	20/01/1988	Nữ	MN Hòa Bình, Huyện Thường Tín	Thường Tín	57.0
10	11	KT420	Nguyễn Thị Kiều Liên	26/10/1982	Nữ	MN Tự Nhiên, Huyện Thường Tín	Thường Tín	50.0
10	12	KT421	Hoàng Thị Hồng Liên	29/08/1982	Nữ	TH Tô Hiệu, Huyện Thường Tín	Thường Tín	51.0
10	13	KT422	Nguyễn Thị Bích Liên	21/08/1974	Nữ	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	50.0
10	14	KT423	Bùi Thị Liên	24/09/1989	Nữ	MN La Phù, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	65.0
10	15	KT424	Kiều Thị Hồng Linh	12/07/1982	Nữ	TT PTQĐ Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	50.0
10	16	KT425	Đinh Thị Diệu Linh	02/12/1991	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	52.0
10	17	KT426	Đỗ Thị Phương Linh	24/12/1987	Nữ	TH Tân Triều, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	52.0
10	18	KT427	Hoàng Thùy Linh	05/12/1987	Nữ	THCS Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	52.0
10	19	KT428	Nguyễn Thị Thùy Linh	29/01/1990	Nữ	THCS Tân Triều, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	50.0
10	20	KT429	Nguyễn Thùy Linh	18/12/1993	Nữ	Viện KHCN và kinh tế xây dựng Hà Nội, Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	59.0
10	21	KT433	Nguyễn Thị Mỹ Linh	07/10/1986	Nữ	MN Thanh Mỹ, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	61.0
10	22	KT435	Nguyễn Thị Thanh Loan	25/08/1981	Nữ	THCS Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	52.0
10	23	KT437	Đặng Thị Minh Loan	15/03/1985	Nữ	MN Tri Trung, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	69.0
10	24	KT438	Hoàng Thị Loan	25/05/1987	Nữ	MN Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	50.0
11	1	KT443	Vũ Thị Bích Lợi	25/01/1981	Nữ	MN Đình xuyên, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	58.0
11	2	KT444	Vũ Thị Lợi	20/03/1985	Nữ	MN Phú Thị, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	56.0
11	3	KT445	Cần Thị Luân	22/07/1984	Nữ	THCS Ngọc Tảo, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	56.0
11	4	KT447	Cao Thị Luyện	07/11/1984	Nữ	TH xã An Phú , Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	57.0
11	5	KT448	Mai Thị Luyện	25/04/1985	Nữ	TH Trần Quốc Toàn, Quận Hà Đông	Hà Đông	65.0
11	6	KT450	Nguyễn Thị Luyện	16/02/1985	Nữ	THCS Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	57.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
11	7	KT454	Nguyễn Thị Lý	11/08/1982	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Vân Đình, Sở Y tế	Sở Y tế	56.0
11	8	KT457	Nguyễn Thị Thanh Mai	13/05/1976	Nữ	THCS Quang Trung, Quận Đống Đa	Đống Đa	55.0
11	9	KT459	Nguyễn Thị Thanh Mai	19/03/1985	Nữ	MN Hoa Anh Đào, Quận Long Biên	Long Biên	70.0
11	10	KT460	Nguyễn Thị Phương Mai	23/12/1975	Nữ	MN Thượng Thanh, Quận Long Biên	Long Biên	53.0
11	11	KT461	Phan Thị Mai	04/06/1987	Nữ	TH Ngọc Lâm, Quận Long Biên	Long Biên	57.0
11	12	KT462	Phùng Thị Mai	02/07/1983	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	59.0
11	13	KT463	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	30/09/1992	Nữ	THCS Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	63.0
11	14	KT465	Bùi Xuân Mai	11/12/1986	Nữ	MN Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	50.0
11	15	KT469	Mai Thị Mẫn	04/11/1987	Nữ	TH Đức Giang, Quận Long Biên	Long Biên	65.0
11	16	KT470	Lê Hùng Mạnh	17/12/1972	Nam	THCS Đống Đa, Quận Đống Đa	Đống Đa	56.0
11	17	KT471	Nguyễn Tiến Mạnh	22/12/1989	Nam	Trung tâm VH TT-TT, Huyện Ba Vì	Ba Vì	50.0
11	18	KT472	Nguyễn Thị Miến	15/02/1984	Nữ	THCS Đại Hùng, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	53.0
11	19	KT474	Lê Thị Minh	10/02/1988	Nữ	MN Thanh Văn, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	54.0
11	20	KT477	Đỗ Thị Minh	26/12/1979	Nữ	TH Thanh Xuân A, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	50.0
11	21	KT478	Hồ Đình Minh	05/07/1988	Nam	THPT Nguyễn Văn Cừ, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	77.0
11	22	KT480	Đỗ Thị Thu Minh	07/09/1981	Nữ	TH Ba Đình, Quận Ba Đình	Ba Đình	70.0
11	23	KT482	Hà Thị Hồng Minh	06/02/1972	Nữ	TT GDNN-GD TX huyện Hoài Đức	Hoài Đức	66.0
11	24	KT483	Nguyễn Thị Mơ	14/05/1986	Nữ	TH Bột Xuyên, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	62.0
12	1	KT484	Phạm Thị Mơ	26/12/1982	Nữ	TH Kiều Ky, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	72.0
12	2	KT486	Nguyễn Thị Mừng	19/10/1971	Nữ	THCS Minh Tân, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	66.0
12	3	KT489	Trần Thị Nam	14/10/1984	Nữ	TH Văn Đức, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	63.0
12	4	KT490	Nguyễn Văn Nam	13/03/1970	Nam	TH Đại Mạch, Huyện Đông Anh	Đông Anh	61.0
12	5	KT492	Nguyễn Viết Năng	18/06/1986	Nam	TH Tòng Bạt, Huyện Ba Vì	Ba Vì	60.0
12	6	KT493	Phạm Thị Nga	27/07/1980	Nữ	Nhà nuôi dưỡng trẻ em Hữu nghị, Quận Đống Đa	Đống Đa	76.0
12	7	KT495	Nguyễn Thị Nga	25/06/1983	Nữ	MN Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	75.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
12	8	KT496	Nguyễn Thị Nga	29/10/1988	Nữ	TH Phúc Lợi, Quận Long Biên	Long Biên	76.0
12	9	KT497	Đỗ Thị Nga	22/04/1988	Nữ	TH Đông Yên B, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	63.0
12	10	KT500	Phùng Thị Thanh Nga	12/12/1985	Nữ	THCS Thạch Thất, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	60.0
12	11	KT502	Nguyễn Thị Nga	01/01/1973	Nữ	TH Khai Thái, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	62.0
12	12	KT503	Vũ Ngọc Quỳnh Nga	24/06/1987	Nữ	TH Nguyễn Du, Huyện Thường Tín	Thường Tín	77.0
12	13	KT504	Lê Thị Thanh Nga	13/10/1980	Nữ	TH Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	56.0
12	14	KT506	Nguyễn Thị Nga	22/09/1977	Nữ	MN Uy Nỗ, Huyện Đông Anh	Đông Anh	71.0
12	15	KT508	Nguyễn Quỳnh Nga	09/01/1979	Nữ	Trường BDCBGD Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	66.0
12	16	KT509	Nguyễn Thị Nga	21/11/1979	Nữ	THCS Tam Thuấn, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	70.0
12	17	KT510	Trần Thuý Nga	03/07/1980	Nữ	TH Nguyễn Bá Ngọc, Quận Ba Đình	Ba Đình	60.0
12	18	KT511	Nguyễn Thị Thanh Nga	07/11/1989	Nữ	MN Liên Hà, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	53.0
12	19	KT512	Nguyễn Thị Nga	04/10/1988	Nữ	THCS Yên Sở, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	68.0
12	20	KT513	Đặng Thị Nga	18/09/1985	Nữ	Phòng TCKT, BV Tâm thần Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	66.0
12	21	KT514	Nguyễn Thị Nga	04/09/1983	Nữ	MN An Thượng A, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	67.0
12	22	KT515	Đỗ Thị Ngân	14/09/1986	Nữ	THCS Nghĩa Hưng, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	74.0
12	23	KT517	Phan Thị Ngân	12/12/1987	Nữ	MN Châu Can A, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	63.0
12	24	KT519	Bùi Thị Thu Ngân	25/08/1973	Nữ	THCS Dương Xá, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	65.0
13	1	KT520	Nguyễn Thị Kim Ngân	20/08/1986	Nữ	MN Chi Đông, Huyện Mê Linh	Mê Linh	66.0
13	2	KT521	Trần Thị Kim Ngân	05/06/1989	Nữ	TH Tân Dân A, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	54.0
13	3	KT524	Phan Thị Phương Ngân	12/09/1979	Nữ	THCS Tân Hội, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	50.0
13	4	KT525	Nguyễn Thị Ngân	02/09/1980	Nữ	MN Hoa Sen, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	50.0
13	5	KT526	Nguyễn Hồng Nghĩa	28/10/1977	Nam	TH TT Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	50.0
13	6	KT529	Lê Thị Ngoan	15/09/1984	Nữ	MN Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	50.0
13	7	KT530	Lê Thị Ngọc	12/08/1990	Nữ	MN Kim Liên, Quận Đống Đa	Đống Đa	52.0
13	8	KT531	Lê Thanh Ngọc	07/12/1971	Nữ	THCS Thị Trấn , Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	53.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
13	9	KT532	Nguyễn Phương Ngọc	21/08/1988	Nữ	Phòng HCTC Tài vụ TTYT Thanh Xuân, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
13	10	KT533	Đặng Thị Bích Ngọc	03/07/1985	Nữ	TH Trần Phú, Quận Hà Đông	Hà Đông	58.0
13	11	KT535	Nguyễn Thị Ngọc	10/11/1982	Nữ	Chi nhánh VP ĐK đất đai Hà Nội quận Long Biên, Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở TN&MT	55.0
13	12	KT541	Nguyễn Thị Nguyệt	05/11/1982	Nữ	THCS Kim An, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	56.0
13	13	KT542	Nguyễn Thị Nguyệt	16/06/1990	Nữ	TH Thanh Am, Quận Long Biên	Long Biên	70.0
13	14	KT543	Trần Thị Nguyệt	04/04/1980	Nữ	TH Đô thị Sài Đồng, Quận Long Biên	Long Biên	51.0
13	15	KT545	Nguyễn Thị Nguyệt	25/06/1982	Nữ	TH Mậu Lương, Quận Hà Đông	Hà Đông	60.0
13	16	KT546	Hoàng Thị Nguyệt	07/06/1987	Nữ	MN A xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	62.0
13	17	KT548	Dương Thị Nguyệt	16/08/1970	Nữ	THCS Cao Bá Quát, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	58.0
13	18	KT550	Đào Ánh Nguyệt	12/11/1976	Nữ	TH Mai Dịch, Quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	60.0
13	19	KT552	Cần Thị Nhân	16/10/1982	Nữ	THCS Kim Quan, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	62.0
13	20	KT554	Nguyễn Thị Nhân	02/09/1987	Nữ	MN An Mỹ, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	59.0
13	21	KT556	Nguyễn Thị Nhân	19/10/1973	Nữ	THCS Phúc Đồng, Quận Long Biên	Long Biên	57.0
13	22	KT559	Lê Thị Bích Nhung	14/02/1974	Nữ	TH Phùng Xá , Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	66.0
13	23	KT561	Nguyễn Thị Hồng Nhung	20/07/1990	Nữ	THCS Lê Quý Đôn, Quận Long Biên	Long Biên	62.0
13	24	KT563	Nguyễn Thị Hồng Nhung	27/08/1990	Nữ	BVĐK Sơn Tây, Sở Y tế	Sở Y tế	55.0
14	1	KT564	Trần Thị Huyền Nhung	09/08/1984	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Đông Anh, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
14	2	KT565	Đặng Thị Huyền Nhung	06/08/1983	Nữ	TT Y tế quận Bắc Từ Liêm, Sở Y tế	Sở Y tế	55.0
14	3	KT566	Dương Thị Nhung	23/08/1983	Nữ	MN Phụng Dực, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	52.0
14	4	KT567	Chu Thị Nhung	03/12/1977	Nữ	TH Phú Túc, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	54.0
14	5	KT570	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28/02/1983	Nữ	TH Trung Thành, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	55.0
14	6	KT573	Dương Thị Nhung	23/04/1982	Nữ	MN Tuổi Thơ, Huyện Đông Anh	Đông Anh	54.0
14	7	KT574	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28/12/1978	Nữ	MN Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	50.0
14	8	KT575	Đỗ Thị Nhung	09/08/1979	Nữ	TT PTQĐ Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	59.0
14	9	KT576	Cần Thị Ninh	19/10/1983	Nữ	THPT Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	50.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
14	10	KT577	Lê Thuý Ninh	15/07/1982	Nữ	Phòng Công chứng số 9, Sở Tư pháp	Sở Tư Pháp	55.0
14	11	KT578	Nguyễn Thị Quỳnh Nội	25/05/1975	Nữ	MN Hòa My, Quận Ba Đình	Ba Đình	50.0
14	12	KT579	Hoàng Xuân Nữ	24/11/1979	Nữ	MN Hoa Sữa, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	50.0
14	13	KT583	Đặng Thị Oanh	13/01/1987	Nữ	MN Tiến Xuân, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	66.0
14	14	KT584	Đỗ Thị Ngọc Oanh	17/10/1991	Nữ	TH Bình Phú B, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	60.0
14	15	KT586	Nguyễn Kiều Oanh	28/08/1984	Nữ	TH Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	60.0
14	16	KT587	Phùng Thị Kim Oanh	20/04/1986	Nữ	MN Xuân Sơn, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	63.0
14	17	KT589	Khúc Thị Hồng Phi	13/07/1985	Nữ	MN C xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	67.0
14	18	KT591	Phạm Thị Phú	12/01/1987	Nữ	TH Yết Kiêu, Quận Hà Đông	Hà Đông	55.0
14	19	KT592	Ngô Thị Phú	25/12/1972	Nữ	TH Sơn Đông, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	52.0
14	20	KT593	Phan Thị Minh Phúc	03/06/1969	Nữ	MN Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	50.0
14	21	KT598	Khuất Thị Minh Phương	30/09/1991	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Gia Lâm, Sở Y tế	Sở Y tế	70.0
14	22	KT599	Ngô Thị Minh Phương	08/07/1981	Nữ	MN Phú Túc, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	63.0
14	23	KT600	Nguyễn Thị Thanh Phương	31/08/1989	Nữ	TH Liên Ninh, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	73.0
14	24	KT605	Đặng Thị Phương	16/06/1986	Nữ	TH Yên Viên, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	66.0
15	1	KT606	Nguyễn Thanh Phương	30/11/1982	Nữ	THCS Đặng Xá, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	62.0
15	2	KT607	Nguyễn Thị Thu Phương	16/09/1983	Nữ	MN Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đông Anh	60.0
15	3	KT609	Dương Thị Minh Phương	05/05/1981	Nữ	TH Nam Hồng, Huyện Đông Anh	Đông Anh	60.0
15	4	KT610	Nguyễn Thị Vũ Phương	15/11/1981	Nữ	TH Uy Nỗ, Huyện Đông Anh	Đông Anh	57.0
15	5	KT611	Hoàng Thu Phương	04/08/1982	Nữ	THCS Nam Hồng, Huyện Đông Anh	Đông Anh	54.0
15	6	KT612	Nguyễn Thị Phương	22/08/1990	Nữ	TH Tây Đằng A, Huyện Ba Vì	Ba Vì	69.0
15	7	KT613	Nguyễn Thị Mai Phương	10/12/1986	Nữ	MN Thọ Xuân, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	72.0
15	8	KT614	Đặng Hà Phương	27/10/1989	Nữ	TT PTQĐ Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	72.0
15	9	KT616	Doãn Thị Hồng Phương	23/02/1985	Nữ	THCS Đức Giang, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	57.0
15	10	KT617	Nguyễn Thị Bích Phương	12/06/1985	Nữ	THCS Liệp Tuyết, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	55.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên		ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
15	11	KT618	Ngô Thị Kim	Phượng	27/12/1980	Nữ	BVĐK Sóc Sơn, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
15	12	KT621	Đoàn Thị	Phượng	14/07/1979	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Mê Linh	Mê Linh	53.0
15	13	KT624	Phạm Thị Hồng	Phượng	08/07/1983	Nữ	MN Kim chung, Huyện Đông Anh	Đông Anh	61.0
15	14	KT625	Nguyễn Minh	Phượng	07/09/1988	Nữ	MN Năng Hồng, Huyện Đông Anh	Đông Anh	77.0
15	15	KT626	Trần Thị Minh	Phượng	30/08/1985	Nữ	MN Tân Hồng, Huyện Ba Vì	Ba Vì	60.0
15	16	KT627	Nguyễn Thị	Quy	16/09/1986	Nữ	MN Chương Dương, Huyện Thường Tín	Thường Tín	82.0
15	17	KT629	Tào Thị Hồng	Quý	03/05/1983	Nữ	TH Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	63.0
15	18	KT630	Trần Thị Mỹ	Quyên	24/01/1976	Nữ	MN Phương Mai, Quận Đống Đa	Đống Đa	72.0
15	19	KT632	Dương Thị	Quyên	10/07/1975	Nữ	TH Lam Điền, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	70.0
15	20	KT633	Nguyễn Thị	Quyên	30/09/1989	Nữ	TH Võng Xuyên B, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	57.0
15	21	KT635	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	14/04/1984	Nữ	TH Mai Động, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	64.0
15	22	KT636	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	23/11/1988	Nữ	THCS Cẩn Kiệm, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	60.0
15	23	KT637	Nguyễn Thị	Quỳnh	11/08/1986	Nữ	BV Mắt Hà Đông, Sở Y tế	Sở Y tế	61.0
15	24	KT638	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	08/05/1989	Nữ	BVĐK Sơn Tây, Sở Y tế	Sở Y tế	64.0
16	1	KT642	Đào Thị	San	10/05/1986	Nữ	THCS Lê Lợi, Huyện Thường Tín	Thường Tín	52.0
16	2	KT643	Phan Thị Hồng	Sang	28/09/1979	Nữ	Phòng TCKT, BV Tim Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
16	3	KT644	Phạm Thị Hồng	Sáng	11/02/1974	Nữ	THCS Đồng Tâm, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	52.0
16	4	KT645	Lê Thị	Sáu	26/06/1984	Nữ	TH Kim Quan, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	52.0
16	5	KT646	Đỗ Thị	Sáu	03/09/1986	Nữ	MN A xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	55.0
16	6	KT649	Trần Thị	Sen	02/10/1988	Nữ	TH Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	50.0
16	7	KT653	Chu Văn	Tài	24/06/1990	Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	60.0
16	8	KT654	Tạ Tuấn	Tài	29/09/1988	Nam	TT VH TT&TT, Huyện Mê Linh	Mê Linh	50.0
16	9	KT655	Vũ Thị	Tâm	11/05/1988	Nữ	MN Lê Thanh A, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	62.0
16	10	KT656	Vũ Thị	Tâm	02/02/1984	Nữ	MN Xuân Dương, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	51.0
16	11	KT657	Phạm Thị Minh	Tâm	01/07/1979	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Đống Đa, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
16	12	KT658	Trịnh Thị Tâm	20/07/1987	Nữ	MN Bạch Hạ, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	51.0
16	13	KT659	Lê Thị Thanh Tâm	31/10/1984	Nữ	MN Văn Phú, Huyện Thường Tín	Thường Tín	50.0
16	14	KT660	Đinh Thị Thanh Tâm	04/05/1981	Nữ	TT VH TT&TT quận Nam Từ Liêm, Quận Nam Từ Liêm	Nam Từ Liêm	52.0
16	15	KT661	Nguyễn Thị Thanh Tâm	05/04/1982	Nữ	TH Phù Đồng, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	50.0
16	16	KT663	Hà Thị Tâm	24/12/1980	Nữ	TH Xuân Sơn, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	65.0
16	17	KT664	Vũ Thanh Tâm	24/01/1981	Nữ	THCS Văn Hòa, Huyện Ba Vì	Ba Vì	56.0
16	18	KT665	Vũ Thị Tâm	03/06/1977	Nữ	TH Tri Thủy, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	51.0
16	19	KT667	Trần Ngọc Tánh	02/06/1986	Nam	TT Y tế huyện Ứng Hòa, Sở Y tế	Sở Y tế	58.0
16	20	KT668	Nguyễn Thị Thái	24/10/1986	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Hoài Đức	Hoài Đức	59.0
16	21	KT670	Trịnh Thế Thắng	04/11/1981	Nam	Ban QL khu di tích và Thắng cảnh Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	50.0
16	22	KT675	Nguyễn Thị Thanh	01/04/1975	Nữ	THCS Đốc Tín, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	58.5
16	23	KT677	Nguyễn Thị Thanh	31/07/1980	Nữ	BVĐK Thạch Thất, Sở Y tế	Sở Y tế	53.0
16	24	KT678	Cù Thị Thu Thanh	28/09/1988	Nữ	MN Sơn Hà, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	66.5
17	1	KT679	Nguyễn Thị Hồng Thanh	21/07/1985	Nữ	MN Quang Lãng, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	56.5
17	2	KT680	Bùi Minh Thanh	19/05/1977	Nam	TT GDNN-GDTX, Huyện Mê Linh	Mê Linh	51.0
17	3	KT687	Nguyễn Thị Thao	17/08/1985	Nữ	TH Thượng Lâm, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	59.0
17	4	KT688	Nguyễn Thị Thảo	08/09/1984	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Thanh Oai	Thanh Oai	64.5
17	5	KT691	Phạm Thị Thu Thảo	06/10/1973	Nữ	BV YHCT Hà Đông, Sở Y tế	Sở Y tế	56.5
17	6	KT692	Đoàn Thị Thu Thảo	15/06/1990	Nữ	Phòng TCHC TT Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Sở Công thương	Sở Công thương	65.0
17	7	KT695	Lưu Thị Hồng Thảo	07/06/1978	Nữ	MN Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	52.5
17	8	KT696	Nguyễn Thu Thảo	24/02/1990	Nữ	THCS Lương Yên, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	55.0
17	9	KT697	Hoàng Phương Thảo	12/11/1986	Nữ	THPT Xuân Khanh, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	57.0
17	10	KT699	Kiều Thị Phương Thảo	12/11/1987	Nữ	MN Cẩm Đình, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	52.5
17	11	KT700	Nguyễn Thị Thêm	19/02/1982	Nữ	THCS Phú Châu, Huyện Ba Vì	Ba Vì	50.5
17	12	KT701	Phạm Hồng Thiêm	08/09/1974	Nữ	MN Mỗ Lao, Quận Hà Đông	Hà Đông	73.5

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
17	13	KT703	Nguyễn Phương Thịnh	10/10/1982	Nữ	MN Nam Tiến A, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	68.0
17	14	KT704	Nguyễn Thị Thơ	21/04/1973	Nữ	TH Hiền Ninh, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	65.0
17	15	KT705	Nguyễn Thị Kim Thoa	18/06/1978	Nữ	BV Ung Bướu HN, Sở Y tế	Sở Y tế	74.5
17	16	KT706	Hà Thị Thoa	04/08/1984	Nữ	THCS Tân Minh, Huyện Thường Tín	Thường Tín	56.0
17	17	KT708	Thắm Thị Thoa	28/10/1979	Nữ	THCS Phú Thị, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	66.0
17	18	KT710	Cần Thị Thom	15/04/1985	Nữ	TT Y tế huyện Thạch Thất, Sở Y tế	Sở Y tế	62.0
17	19	KT713	Nguyễn Thị Thông	15/08/1968	Nữ	TH Tiên Phong, Huyện Ba Vì	Ba Vì	52.0
17	20	KT716	Nguyễn Thị Thu	01/11/1985	Nữ	THCS Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất	Thạch Thất	51.0
17	21	KT717	Nguyễn Thị Hồng Thu	06/12/1986	Nữ	TT Y tế huyện Ba Vì, Sở Y tế	Sở Y tế	52.0
17	22	KT718	Lê Thị Thu	20/08/1976	Nữ	TH Văn Yên, Quận Hà Đông	Hà Đông	53.0
17	23	KT719	Lê Mai Thu	05/09/1989	Nữ	THCS Phú La, Quận Hà Đông	Hà Đông	58.0
17	24	KT720	Trần Thị Thu	30/10/1982	Nữ	MN Tiến Thắng, Huyện Mê Linh	Mê Linh	64.0
18	1	KT723	Nguyễn Quỳnh Thư	03/07/1982	Nữ	THCS Việt Long, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	71.0
18	2	KT724	Triệu Thế Thụ	15/01/1986	Nam	TT Y tế huyện Mê Linh, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
18	3	KT726	Phạm Thị Thuận	08/12/1983	Nữ	MG Chim Non, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	70.0
18	4	KT729	Nguyễn Thị Thương	07/07/1990	Nữ	MN Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông	Hà Đông	63.0
18	5	KT730	Nguyễn Thị Thương	10/05/1987	Nữ	TH Trần Đăng Ninh, Quận Hà Đông	Hà Đông	63.0
18	6	KT731	Phạm Thị Huyền Thương	11/10/1985	Nữ	THCS Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	61.0
18	7	KT732	Nguyễn Thị Thường	07/10/1987	Nữ	MN Đồng Tâm, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	51.0
18	8	KT735	Nguyễn Thị Bích Thủy	30/01/1975	Nữ	THCS Xuân Dương, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	51.0
18	9	KT738	Dương Thị Thủy	31/10/1972	Nữ	THCS TT Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	50.0
18	10	KT739	Nguyễn Thị Thúy	03/01/1984	Nữ	MN An Tiến, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	64.0
18	11	KT741	Phan Thị Thúy	16/03/1984	Nữ	THCS Trung Tú, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	66.0
18	12	KT742	Lê Hải Thúy	02/01/1990	Nữ	THCS Đồng Tân, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	56.0
18	13	KT746	Đỗ Thị Lâm Thúy	25/04/1983	Nữ	Phòng TCKT, BV Phụ Sản Hà Nội, Sở Y tế	Sở Y tế	54.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
18	14	KT747	Kiều Thị Kim Thúy	10/12/1981	Nữ	BVĐK Mê Linh, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
18	15	KT748	Hoàng Thị Thúy	05/10/1991	Nữ	MN Yên Xá xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	53.0
18	16	KT749	Nguyễn Minh Thúy	08/10/1979	Nữ	TH Phạm Tu, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	51.0
18	17	KT750	Nguyễn Thị Thúy	25/01/1984	Nữ	MN Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	51.0
18	18	KT751	Đặng Thị Thúy	05/07/1987	Nữ	MN Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	58.0
18	19	KT752	Nguyễn Thị Thanh Thúy	02/05/1988	Nữ	MN Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	57.0
18	20	KT753	Nguyễn Thị Thúy	31/08/1983	Nữ	TH Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	69.0
18	21	KT755	Nguyễn Đức Thúy	20/11/1968	Nam	TH Xuân Thu , Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	50.0
18	22	KT757	Nguyễn Thị Diệu Thúy	22/03/1984	Nữ	TH Phụng Thượng, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	52.0
18	23	KT758	Trần Thị Vĩnh Thủy	22/03/1982	Nữ	THCS Tiền Phong, Huyện Mê Linh	Mê Linh	63.0
18	24	KT759	Đinh Thị Thủy	28/06/1982	Nữ	MN Trung Sơn Trầm, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	51.0
19	1	KT760	Nguyễn Thị Thủy	16/09/1987	Nữ	Trung tâm Văn hóa - TT&TT, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	53.0
19	2	KT761	Lê Thị Thủy	26/07/1990	Nữ	TH Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	63.0
19	3	KT762	Nguyễn Thị Thủy	22/09/1986	Nữ	MN Hoa Mai, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	55.0
19	4	KT764	Lò Thị Thủy	20/06/1981	Nữ	MN Vạn Kim, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	51.0
19	5	KT765	Nguyễn Thị Thu Thủy	13/02/1984	Nữ	TH Đại Hưng, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	52.0
19	6	KT767	Lê Thu Thủy	12/02/1987	Nữ	TH Cao Viên II, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	51.0
19	7	KT768	Phạm Thu Thủy	21/08/1978	Nữ	MN Linh Đàm, Quận Hoàng Mai	Hoàng Mai	65.0
19	8	KT769	Đỗ Thị Thủy	26/05/1988	Nữ	THCS Cấn Hữu, Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	51.0
19	9	KT773	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21/01/1982	Nữ	MN Phúc Tiến, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	50.0
19	10	KT774	Đỗ Thị Thanh Thủy	15/02/1973	Nữ	THCS Văn Hoàng , Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	50.0
19	11	KT775	Chữ Thị Thủy	20/02/1982	Nữ	MN Yên Mỹ, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	58.0
19	12	KT778	Đỗ Thị Thu Thủy	09/04/1986	Nữ	MN Tân Minh, Huyện Thường Tín	Thường Tín	64.0
19	13	KT779	Nguyễn Thị Thủy	30/01/1985	Nữ	TH Khánh Hà, Huyện Thường Tín	Thường Tín	58.0
19	14	KT781	Đỗ Thị Thu Thủy	31/05/1990	Nữ	THCS Tự Nhiên, Huyện Thường Tín	Thường Tín	63.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
19	15	KT782	Vũ Thị Thủy	06/10/1984	Nữ	TH Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	78.0
19	16	KT783	Nguyễn Thị Thủy	27/09/1989	Nữ	THCS Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	68.0
19	17	KT787	Ngô Lệ Thủy	19/08/1989	Nữ	THPT Quảng Oai, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	59.0
19	18	KT790	Bùi Thanh Thủy	21/08/1988	Nữ	THCS Vân Canh, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	65.0
19	19	KT791	Nguyễn Thị Thu Thủy	17/11/1990	Nữ	BVĐK Hà Đông, Sở Y tế	Sở Y Tế	56.0
19	20	KT793	Phạm Thị Tính	30/03/1974	Nữ	THCS Phúc Tiến, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	61.0
19	21	KT795	Vũ Thị Tình	16/01/1982	Nữ	MN Sài Sơn A , Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	62.0
19	22	KT796	Nguyễn Thị Tình	03/06/1987	Nữ	MN Hoàng Văn Thụ, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	51.0
20	1	KT798	Nhữ Huyền Trang	29/11/1991	Nữ	TH Hồng Hà, Quận Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm	56.0
20	2	KT799	Nguyễn Quỳnh Trang	20/09/1984	Nữ	TH Thăng Long, Quận Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm	56.0
20	3	KT802	Trần Thị Trang	20/06/1988	Nữ	BVĐK Sơn Tây, Sở Y tế	Sở Y tế	54.0
20	4	KT804	Lê Thị Quỳnh Trang	17/03/1989	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Chương Mỹ, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
20	5	KT806	Lê Thị Huyền Trang	19/03/1987	Nữ	MN Hiền Giang, Huyện Thường Tín	Thường Tín	57.0
20	6	KT807	Hoàng Thị Mai Trang	29/07/1981	Nữ	TH Vạn Điểm, Huyện Thường Tín	Thường Tín	50.0
20	7	KT808	Vũ Thị Trang	07/02/1974	Nữ	MN Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	58.0
20	8	KT812	Nghiêm Thu Trang	16/02/1982	Nữ	MN Tiên Dược C, Huyện Sóc Sơn	Sóc Sơn	77.0
20	9	KT814	Hoàng Thị Thu Trang	21/06/1984	Nữ	THCS Ngô Quyền, Huyện Đông Anh	Đông Anh	66.0
20	10	KT815	Ngô Huyền Trang	02/09/1986	Nữ	TT VH TT&TT Huyện Đông Anh	Đông Anh	70.0
20	11	KT817	Nguyễn Thị Huyền Trang	15/05/1988	Nữ	MN Trung Hưng, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	55.0
20	12	KT818	Đỗ Thị Minh Trang	01/11/1982	Nữ	MN Viên Sơn, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	52.0
20	13	KT819	Nguyễn Thị Huyền Trang	22/01/1988	Nữ	THCS Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	50.0
20	14	KT821	Nguyễn Thị Trang	28/11/1983	Nữ	TT PTQĐ Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	56.0
20	15	KT824	Nguyễn Đức Trung	12/04/1990	Nam	TH Cao Bá Quát, Huyện Gia Lâm	Gia Lâm	58.0
20	16	KT825	Dương Thị Minh Trường	22/10/1973	Nữ	PTCS Hy Vọng, Quận Long Biên	Long Biên	60.0
20	17	KT826	Trương Xuân Trường	05/08/1985	Nữ	TH Phú Thịnh, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	65.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
20	18	KT827	Nguyễn Ngọc Tú	17/10/1978	Nữ	TH Sài Đồng, Quận Long Biên	Long Biên	69.0
20	19	KT830	Nguyễn Minh Tuấn	20/09/1971	Nam	THCS Nam Trung Yên, Quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	50.0
20	20	KT831	Vũ Anh Tuấn	29/03/1983	Nam	THCS Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	50.0
20	21	KT832	Nguyễn Thanh Tùng	08/10/1978	Nam	Phòng TCKT, BVĐK Đức Giang, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
20	22	KT833	Mai Thị Tươi	12/09/1987	Nữ	TH Hợp Tiến B, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	73.0
21	1	KT834	Đinh Thị Tươi	01/05/1983	Nữ	MN Thanh Bình, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	61.0
21	2	KT837	Đỗ Kim Tuyền	05/10/1982	Nữ	BVĐK Thạch Thất, Sở Y tế	Sở Y tế	52.0
21	3	KT839	Nguyễn Thị Kim Tuyền	05/12/1985	Nữ	THCS Thụy Lâm, Huyện Đông Anh	Đông Anh	64.0
21	4	KT840	Đặng Thị Thanh Tuyền	17/06/1983	Nữ	MN B xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	50.0
21	5	KT841	Nguyễn Thị Tuyền	14/04/1987	Nữ	MN Thượng Vực, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	54.0
21	6	KT842	Nguyễn Thị Thu Tuyết	17/04/1990	Nữ	THCS Huy Văn, Quận Đống Đa	Đống Đa	54.0
21	7	KT843	Hoàng Thị Mai Tuyết	25/09/1982	Nữ	THCS Thanh Cao, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	36.0
21	8	KT844	Vũ Thị Tuyết	25/01/1980	Nữ	TT PTQĐ, Quận Long Biên	Long Biên	50.0
21	9	KT845	Đỗ Thị Ánh Tuyết	04/03/1975	Nữ	MN Ánh Sao, Quận Long Biên	Long Biên	59.0
21	10	KT846	Lê Thị Tuyết	25/10/1987	Nữ	TH Tuyết Nghĩa , Huyện Quốc Oai	Quốc Oai	50.0
21	11	KT847	Vũ Thị Ánh Tuyết	07/03/1984	Nữ	BVĐK Thạch Thất, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
21	12	KT848	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	08/06/1993	Nữ	Phòng TCKT, BVĐK Gia Lâm, Sở Y tế	Sở Y tế	51.0
21	13	KT849	Vũ Thị Thanh Bình Tuyết	06/11/1982	Nữ	TT PTQĐ Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	68.0
21	14	KT850	Dương Thị Hồng Tuyết	09/10/1985	Nữ	MN Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	66.0
21	15	KT851	Trần Thị Tuyết	02/12/1980	Nữ	THCS Lương Thế Vinh, Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	51.0
21	16	KT856	Nguyễn Thị Thu Vân	22/05/1985	Nữ	TH Lưu Hoàng, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	54.0
21	17	KT858	Nguyễn Thị Hồng Vân	10/11/1984	Nữ	THCS Thạch Bàn, Quận Long Biên	Long Biên	59.0
21	18	KT859	Nguyễn Bích Vân	29/10/1976	Nữ	BV Ung Bướu HN, Sở Y tế	Sở Y tế	63.0
21	19	KT863	Nguyễn Thị Vân	20/08/1984	Nữ	TT PTQĐ Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	66.0
21	20	KT864	Nguyễn Thị Vân	03/08/1986	Nữ	MN Trung Tâm, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	50.0

Phòng	STT	SBD	Họ và tên	ngày_sinh	Giới tính	Đơn vị công tác	Quận huyện	Điểm Vòng 2
21	21	KT865	Nguyễn Hồng Vân	04/08/1983	Nữ	MN Xuân Canh, Huyện Đông Anh	Đông Anh	56.0
21	22	KT869	Nguyễn Thị Thanh Vân	11/04/1985	Nữ	TH Lại Yên, Huyện Hoài Đức	Hoài Đức	32.0
22	1	KT870	Nguyễn Thị Viên	03/12/1986	Nữ	MN Phú Thịnh, Thị xã Sơn Tây	Sơn Tây	43.0
22	2	KT871	Lý Minh Việt	06/01/1970	Nam	THPT Minh Khai, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GD&ĐT	58.0
22	3	KT872	Đoàn Hữu Vinh	02/09/1990	Nam	Phòng TCKT, Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	BQLDA CTr DD	50.0
22	4	KT873	Nguyễn Thị Vinh	28/09/1989	Nữ	MN Văn Bình, Huyện Thường Tín	Thường Tín	52.0
22	5	KT876	Duy Thị Vòng	18/05/1988	Nữ	MN Văn Nam, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	39.0
22	6	KT877	Nguyễn Thị Vui	24/06/1988	Nữ	TH Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai	Thanh Oai	58.0
22	7	KT878	Nguyễn Thị Vui	20/11/1987	Nữ	MN Đại Thắng, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	42.0
22	8	KT879	Khuất Thị Thu Vui	13/04/1986	Nữ	THCS Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	86.0
22	9	KT881	Đinh Thị Xiêm	13/06/1989	Nữ	MN Đại Nghĩa, Huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	60.0
22	10	KT884	Nghiêm Thị Kim Xuân	19/02/1973	Nữ	TH Hoàng Long, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	52.0
22	11	KT885	Lê Thị Xuân	12/08/1987	Nữ	MN Trường Yên, Huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	65.0
22	12	KT886	Ngô Thị Hằng Xuân	13/09/1991	Nữ	Ban QLDT Đền thờ Hai Bà Trưng, Huyện Mê Linh	Mê Linh	54.0
22	13	KT889	Nguyễn Thị Xuyên	08/02/1985	Nữ	TH Quảng Phú Cầu, Huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	50.0
22	14	KT891	Phùng Thị Xuyên	13/01/1987	Nữ	MN Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	60.0
22	15	KT892	Vũ Thị Hải Yến	12/09/1986	Nữ	MN Đồng Đa, Quận Đống Đa	Đống Đa	51.0
22	16	KT894	Phạm Thị Yến	29/01/1973	Nữ	TT GDNN-GDTX Quận Long Biên	Long Biên	59.0
22	17	KT895	Nguyễn Thị Ngọc Yến	20/11/1986	Nữ	BVĐK Hà Đông, Sở Y tế	Sở Y tế	50.0
22	18	KT896	Chu Thị Hồng Yến	12/11/1991	Nữ	Ban QLDA ĐTXD huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	50.0
22	19	KT897	Nguyễn Hải Yến	17/05/1985	Nữ	MN Chuyên Mỹ, Huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	50.0
22	20	KT898	Lê Thị Minh Yến	17/05/1979	Nữ	MN Yên Ngưu xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì	Thanh Trì	50.0
22	21	KT901	Chu Thị Yến	20/10/1982	Nữ	TT GDNN - GDTX Đông Anh, Huyện Đông Anh	Đông Anh	50.0
22	22	KT902	Phạm Thị Hồng Yến	20/06/1972	Nữ	TT PTQĐ Huyện Đan Phượng	Đan Phượng	50.0